

## MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	1 – 3
2	<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>	4
3	<b>Báo cáo tài chính đã được soát xét</b>	
-	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	<i>5 – 6</i>
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	<i>7 - 8</i>
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	<i>9 - 10</i>
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	<i>11 – 29</i>

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 5 trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30/6/2011.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 29/07/2011, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

**Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:****Chi nhánh, văn phòng:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Văn phòng Công ty	Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
Xí nghiệp Sông Đà 501	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Sông Đà 502	Huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Sông Đà 503	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La
Xí nghiệp Sông Đà 504	Xã Sơn Dung, huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi
Xí nghiệp Sông Đà 506	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
Xí nghiệp Sông Đà 508	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
Chi nhánh Hà Nội	A6, TT11 Khu đô thị Văn Quán, thành phố Hà Nội

**Công ty con:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển Năng Lượng Sông Đà 5	Huyện Xí Mần, tỉnh Hà Giang

**Công ty liên kết:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Số 322 Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

**Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính*****Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:***

1	Ông Vũ Khắc Tiệp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/05/2009
2	Ông Trần Văn Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
3	Ông Đỗ Quang Lợi	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 03/03/2010
4	Ông Phạm Xuân Tiêng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
5	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/03/2007

***Các thành viên Ban Giám đốc gồm:***

1	Ông Trần Văn Huyền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/05/2009
2	Ông Trương Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10/03/2010
3	Ông Nguyễn Mạnh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/03/2007
4	Ông Đỗ Quang Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/08/2007
5	Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/06/2005

***Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:***

1	Ông Lê Văn Sinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/04/2010
2	Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
3	Ông Trần Ngọc Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2008

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện

hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2011*

**T.M Ban Giám đốc**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN VĂN HUYỀN**

Số: /2011/BCKT-TC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011  
của Công ty Cổ phần Sông Đà 5*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 5 được lập ngày 09 tháng 09 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2011 được trình bày từ **trang 05 đến trang 29** kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Ý kiến Kiểm toán viên***

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Hà Nội, ngày 12 tháng 09 năm 2011*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN**

**THĂNG LONG – T.D.K**

**Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

**TỪ QUỲNH HẠNH**

*Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV*

**LƯU ANH TUẤN**

*Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 2 năm 2011*

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>670.803.953.369</b>	<b>520.075.861.685</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.928.235.383</b>	<b>9.259.517.191</b>
1. Tiền	111	V.01	12.928.235.383	9.259.517.191
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>369.110.410.369</b>	<b>252.435.007.142</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	336.913.757.052	231.704.312.591
2. Trả trước cho người bán	132		33.753.798.326	22.192.299.088
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.783.675.439	4.206.883.219
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(5.340.820.448)	(5.668.487.756)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>269.182.376.717</b>	<b>240.221.297.224</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	269.182.376.717	240.221.297.224
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.582.930.900</b>	<b>18.160.040.128</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.518.139.061	10.884.935.143
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	8.064.791.839	7.275.104.985
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>196.237.736.769</b>	<b>196.448.544.309</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>68.350.008.789</b>	<b>80.964.082.639</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	68.007.449.880	76.212.824.789
- Nguyên giá	222		600.304.347.326	597.775.346.970
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(532.296.897.446)	(521.562.522.181)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		1.104.763.000	1.104.763.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.104.763.000)	(1.104.763.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	342.558.909	4.751.257.850
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>127.887.727.980</b>	<b>115.484.461.670</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		74.403.266.310	62.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.139.600.000	8.139.600.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		45.344.861.670	45.344.861.670
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>867.041.690.138</b>	<b>716.524.405.994</b>

**BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Quý 2 năm 2011*

*Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>512.940.023.496</b>	<b>352.277.817.153</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>483.687.057.455</b>	<b>313.320.640.949</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	201.801.347.062	169.071.338.521
2. Phải trả người bán	312		104.895.437.033	61.273.900.976
3. Người mua trả tiền trước	313		58.439.350.280	36.750.844.910
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.11	22.764.893.201	13.122.552.483
5. Phải trả người lao động	315		20.847.132.463	18.291.861.048
6. Chi phí phải trả	316	V.12	23.021.953.914	1.083.116.776
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	39.434.192.408	7.870.953.132
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12.482.751.094	5.856.073.103
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.252.966.041</b>	<b>38.957.176.204</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	28.462.762.226	38.064.658.055
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		790.203.815	892.518.149
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>354.101.666.642</b>	<b>364.246.588.841</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>354.101.666.642</b>	<b>364.246.588.841</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		116.115.470.000	116.115.470.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		105.531.546.586	73.081.498.327
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		19.420.689.189	12.700.531.554
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.442.678.139	3.082.599.321
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.591.282.728	69.266.489.639
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>867.041.690.138</b>	<b>716.524.405.994</b>

*Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2011*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**TẠ QUANG DŨNG**

**TRẦN VĂN HUYỀN**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Quý 2 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1</b>	<b>VI.17</b>	<b>224.432.705.190</b>	<b>422.685.172.506</b>	<b>451.788.235.571</b>	<b>708.202.739.720</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>	<b>VI.18</b>	<b>9.124.622</b>	<b>145.345.049</b>	<b>30.538.576</b>	<b>145.345.049</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.19</b>	<b>224.423.580.568</b>	<b>422.539.827.457</b>	<b>451.757.696.995</b>	<b>708.057.394.671</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.20</b>	<b>186.634.045.362</b>	<b>372.041.720.101</b>	<b>378.107.254.575</b>	<b>603.257.777.398</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>37.789.535.206</b>	<b>50.498.107.356</b>	<b>73.650.442.420</b>	<b>104.799.617.273</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	<b>VI.21</b>	<b>131.298.853</b>	<b>1.897.691.753</b>	<b>225.683.472</b>	<b>2.778.458.320</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	<b>VI.22</b>	<b>15.414.962.346</b>	<b>13.583.796.262</b>	<b>23.397.662.501</b>	<b>22.282.468.278</b>
<i>- Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>15.414.962.346</i>	<i>11.711.502.335</i>	<i>4.996.955.591</i>	<i>18.417.641.365</i>
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.726.980</b>
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		<b>18.469.134.226</b>	<b>18.572.097.334</b>	<b>35.665.786.818</b>	<b>32.800.110.501</b>
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>4.036.737.487</b>	<b>20.239.905.513</b>	<b>14.812.676.573</b>	<b>52.492.769.834</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	<b>VI.23</b>	<b>3.242.608.818</b>	<b>17</b>	<b>3.242.608.818</b>	<b>515.092.820</b>
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	<b>VI.24</b>	<b>217.389.705</b>	<b>295.030</b>	<b>1.199.742.168</b>	<b>2.690.765</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.025.219.113	(295.013)	2.042.866.650	512.402.055
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.061.956.600	20.239.610.500	16.855.543.223	53.005.171.889
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	353.097.830	1.011.980.525	842.777.161	3.307.040.124
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.708.858.770	19.227.629.975	16.012.766.062	49.698.131.765
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		745	3.205	1.779	5.522

Lập, ngày 09 tháng 09 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TẠ QUANG DŨNG

TRẦN VĂN HUYỀN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*  
**Quý 2 năm 2011**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	350.368.243.260	476.615.798.850
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(307.169.310.009)	(173.668.698.052)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(40.279.944.171)	(74.107.374.378)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(18.861.376.299)	(22.282.468.278)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-	(656.781.530)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	191.497.530.058	350.252.719.379
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(189.580.777.675)	(550.152.672.244)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14.025.634.836)</b>	<b>6.000.523.747</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.853.404.792)	(17.676.837.239)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	693.961.636	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.570.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	225.683.472	2.778.452.320
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(5.433.759.684)</b>	<b>(31.328.384.919)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	145.175.470.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	185.406.712.032	231.442.278.990
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.278.599.320)	(282.051.374.683)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(18.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>23.128.112.712</b>	<b>76.566.374.307</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>3.668.718.192</b>	<b>51.238.513.135</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>9.259.517.191</b>	<b>2.852.322.667</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>12.928.235.383</b>	<b>54.090.835.802</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**  
Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**  
Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011  
*Lập, ngày 09 tháng 09 năm 2011*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**TẠ QUANG DŨNG**

**TRẦN VĂN HUYÊN**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** *Quý 2 năm 2011*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (sau đây được viết tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Sông Đà 5 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 5 theo Quyết định số 1720/QĐ-BTD ngày 04/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu số 1503000031 ngày 07/01/2005, thay đổi lần thứ 13 theo số 0100886857 ngày 29/07/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 29/07/2011, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, thương mại, xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất, thương mại, xây lắp.

#### **3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:**

- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Thi công bằng phương pháp khoan, nổ mìn;
- Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Khai thác sản xuất, kinh doanh: Điện, vật liệu, vật tư xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng xe máy, thiết bị, phụ kiện xây dựng;
- Đầu tư, xây dựng, lắp đặt và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Mua, bán, nhập khẩu: Vật tư, phụ tùng, thiết bị, xe máy thi công;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 30/6/2011;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

#### **Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

## Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

ngành và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

#### 1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

## Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:** Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 06 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### 5.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**5.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu} \\ \text{tư tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoản bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập} \\ \text{báo cáo tài chính} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản thực tế} \\ \text{trên thị} \\ \text{trường} \end{array}$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

## **Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Chi phí công cụ dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là tổng các khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.



## CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

## Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

#### 12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

12.2. *Doanh thu cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3. *Doanh thu hoạt động tài chính*: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12.4. *Doanh thu Hợp đồng xây dựng*: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng

*Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm*: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí tài chính:** Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Căn cứ Thông tư số 134/2007/TT – BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ - CP ngày 14/2/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì năm 2011 Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% và được tính giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

Đơn vị tính: VND

<b>01. Tiền</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Tiền mặt</b>	<b>2.344.958.604</b>	<b>1.643.749.834</b>
+ Văn phòng Công ty	279.166.212	716.903.975
+ Xí nghiệp Sông Đà 501	30.236.806	4.231.748
+ Xí nghiệp Sông Đà 502	534.069.042	185.306.061
+ Xí nghiệp Sông Đà 503	104.488.055	142.228.539
+ Xí nghiệp Sông Đà 504	115.586.995	77.925.726
+ Xí nghiệp Sông Đà 506	23.713.766	5.369.409
+ Xí nghiệp Sông Đà 508	7.568.054	27.701.995
+ Chi nhánh Hà Nội	1.250.129.674	484.082.381
<b>- Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>10.583.276.779</b>	<b>7.615.767.357</b>
+ Văn phòng Công ty	1.288.812.490	1.125.617.971
BIDV- CẦU GIẤY	2.461.513	1.802.228
BIDV - Tuyên Quang	28.663.467	58.817.227
BIDV - GIA LAI	-	18.133.520
SGD 1 - BIDV VIỆT NAM	26.094.279	131.604.689
CN Quang Trung- NH CT Việt Nam	-	1.017.516
BIDV - SƠN LA	16.992.259	906.612
PGD MƯỜNG LA - BIDV SƠN LA	766.282.313	502.132.229
PGD Sao Việt - NHTMCP Phương Đông	6.996.821	6.884.526
Ngân hàng phát triển Sơn La	17.352.444	17.150.229
Ngân hàng TMCP An Bình	214.442.778	222.158.138
CN Sông Nhuệ- NH công thương	39.146.383	127.900.436
NH TMCP Quân Đội- CN Mỹ Đình	170.380.233	37.110.621
+ Xí nghiệp Sông Đà 501	1.040.551.424	612.084.823
CN. Ngân hàng ĐT và PT Mường La	1.040.551.424	612.084.823
+ Xí nghiệp Sông Đà 502	1.477.274.178	2.345.886.452
Ngân hàng NN & PTNT Huyện Quế Phong	1.477.274.178	2.345.886.452
+ Xí nghiệp Sông Đà 503	7.473.863	3.054.088
Ngân hàng DT&PT Sơn La	7.473.863	3.054.088
+ Xí nghiệp Sông Đà 504	3.440.994.925	2.391.919.777
Phòng GD Mường La	1.755.880	2.381.430.996
NH ĐT& PT NGHỆ AN	6.776.479	6.657.538
NH NN & PTNT XÍN MÀN	-	1.333.303
NH NN & PTNT Chi nhánh huyện Sơn Hà- Quảng Ngãi	3.432.462.566	2.497.940
+ Xí nghiệp Sông Đà 506	1.250.583.668	213.766.939
PGD MƯỜNG LA - BIDV SƠN LA	1.932.782	212.748.139
NH NN& PTNT XÍN MÀN	1.031.200	1.018.800
PGD NẬM HÀNG NO PTNT MƯỜNG TÈ	1.247.619.686	-
+ Xí nghiệp Sông Đà 508	289.590.757	91.940.840
Phòng GD Mường La	9.293.288	67.648.705

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

NH No & PT NT - Huyện Mường Tè	280.297.469	24.292.135
+ Chi nhánh Hà Nội	1.787.995.474	831.496.467
BIDV Chi nhánh Hà Tây	1.787.995.474	831.496.467
<b>Cộng</b>	<b>12.928.235.383</b>	<b>9.259.517.191</b>

**02. Phải thu khách hàng**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng Công ty	297.926.277.420	160.590.906.641
- Xí nghiệp Sông Đà 501	9.632.375.522	28.721.241.802
- Xí nghiệp Sông Đà 502	7.865.434.369	938.090.372
- Xí nghiệp Sông Đà 503	241.366.315	423.543.136
- Xí nghiệp Sông Đà 504	16.491.938.442	33.275.586.961
- Xí nghiệp Sông Đà 508	59.573.593	422.992.734
- Chi nhánh Hà Nội	4.696.791.391	7.331.950.945
<b>Cộng</b>	<b>336.913.757.052</b>	<b>231.704.312.591</b>

**03. Các khoản phải thu khác**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Phải thu tiền cán bộ nhân viên	316.534.041	371.046.352
- Ban điều hành Sơn La	1.187.812.515	700.235.582
- Ban điều hành Thủy điện Hòa Na	457.365.810	156.388.240
- Công ty Cổ phần Sông Đà 505	70.184.463	-
- Đội hoàn thiện Công ty	-	2.301.088.048
- Công ty Cổ phần Sông Đà 8	-	600.000.000
- Phải thu khác	1.751.778.610	78.124.997
<b>Cộng</b>	<b>3.783.675.439</b>	<b>4.206.883.219</b>

**04. Hàng tồn kho**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng Công ty	723.832.561	4.507.794.703
+ Nguyên liệu, vật liệu	723.832.561	4.488.199.389
+ Công cụ, dụng cụ	-	19.595.314
- Xí nghiệp Sông Đà 501	54.880.988.174	48.414.765.786
+ Nguyên liệu, vật liệu	16.112.486.840	3.026.073.156
+ Công cụ, dụng cụ	34.051.736	5.071.374
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.734.449.598	45.383.621.256
- Xí nghiệp Sông Đà 502	32.650.605.766	16.656.291.011
+ Nguyên liệu, vật liệu	4.659.186.986	8.332.284.012
+ Công cụ, dụng cụ	148.367.648	98.643.204
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.843.051.132	8.225.363.795
- Xí nghiệp Sông Đà 503	19.083.878.586	11.111.880.099
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.083.878.586	11.111.880.099
- Xí nghiệp Sông Đà 504	41.917.420.620	60.946.899.208
+ Nguyên liệu, vật liệu	1.623.669.962	5.519.079.142
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.293.750.658	55.427.820.066
- Xí nghiệp Sông Đà 506	75.989.660.284	38.680.168.812
+ Nguyên liệu, vật liệu	12.735.258.012	2.819.415.061
+ Công cụ, dụng cụ	682.062.946	80.161.673

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.572.339.326	35.780.592.078
- Xí nghiệp Sông Đà 508	23.001.483.051	42.273.302.691
+ Nguyên liệu, vật liệu	3.432.603.183	1.080.953.599
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.568.879.868	41.192.349.092
- Chi nhánh Hà Nội	20.934.507.675	17.630.194.914
+ Nguyên liệu, vật liệu	14.672.654	37.902.488
+ Công cụ, dụng cụ	5.727.270	5.727.270
+ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.521.653.910	17.121.757.855
+ Thành phẩm	392.453.841	464.807.301
<b>Cộng</b>	<b>269.182.376.717</b>	<b>240.221.297.224</b>

**05. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng Công ty	2.423.065.647	1.976.844.192
+ Tạm ứng	2.255.228.947	1.479.032.932
+ Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167.836.700	497.173.460
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	637.800
- Xí nghiệp Sông Đà 502	2.166.226.037	1.571.693.811
+ Tạm ứng	2.166.226.037	1.571.693.811
- Xí nghiệp Sông Đà 503	63.480.180	37.400.000
+ Tạm ứng	63.480.180	37.400.000
- Xí nghiệp Sông Đà 504	1.755.907.327	2.077.845.086
+ Tạm ứng	1.755.907.327	2.077.845.086
- Xí nghiệp Sông Đà 506	45.673.400	81.044.000
+ Tạm ứng	45.673.400	81.044.000
- Xí nghiệp Sông Đà 508	66.447.340	272.749.000
+ Tạm ứng	66.447.340	272.749.000
- Chi nhánh Hà Nội	1.543.991.908	1.257.528.896
+ Tạm ứng	1.543.991.908	1.257.528.896
<b>Cộng</b>	<b>8.064.791.839</b>	<b>7.275.104.985</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					<b>0</b>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>914.650.001</b>	<b>555.336.411.624</b>	<b>39.576.032.224</b>	<b>1.948.253.121</b>	<b>597.775.346.970</b>
- Mua trong kỳ	184.363.636	2.437.182.065	2.143.690.910	88.168.181	4.853.404.792
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	3.770.316.343	-	-	3.770.316.343
- Tăng khác	-	888.677.217	-	-	888.677.217
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.761.905)	(227.692.410)	(243.873.188)	(496.327.503)
- Giảm khác	-	(5.188.415.211)	(1.298.655.282)	0	(6.487.070.493)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>1.099.013.637</b>	<b>557.219.410.133</b>	<b>40.193.375.442</b>	<b>1.792.548.114</b>	<b>600.304.347.326</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>292.910.742</b>	<b>488.762.134.109</b>	<b>31.057.070.581</b>	<b>1.450.406.749</b>	<b>521.562.522.181</b>
- Khấu hao trong kỳ	95.807.588	14.621.623.109	2.755.795.494	207.184.428	17.680.410.619
- Thanh lý, nhượng bán	-	(24.761.905)	(227.692.410)	(235.875.625)	(488.329.940)
- Giảm khác	-	(5.159.050.132)	(1.298.655.282)	-	(6.457.705.414)
<b>Số dư cuối quý</b>	<b>388.718.330</b>	<b>498.199.945.181</b>	<b>32.286.518.383</b>	<b>1.421.715.552</b>	<b>532.296.897.446</b>
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	621.739.259	66.574.277.515	8.518.961.643	497.846.372	76.212.824.789
- Tại ngày cuối quý	710.295.307	59.019.464.952	7.906.857.059	370.832.562	68.007.449.880

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011**07. Tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu năm	1.104.763.000	1.104.763.000
Số dư cuối quý	1.104.763.000	1.104.763.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.104.763.000	1.104.763.000
Số dư cuối quý	1.104.763.000	1.104.763.000
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối quý	-	-

**08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang****Số cuối quý****Số đầu năm**

- Xí nghiệp Sông Đà 504	-	4.751.257.850
+ <i>Đuôi nghiền cát METSO B150</i>	-	913.071.377
+ <i>Trạm lạnh 120m3/h</i>	-	3.838.186.473
- Xí nghiệp Sông Đà 508	342.558.909	-
+ <i>Trạm cân 80 tấn Lai Châu</i>	244.928.909	-
+ <i>Xe Kamaz chum 22L-1721</i>	97.630.000	-
<b>Cộng</b>	<b>342.558.909</b>	<b>4.751.257.850</b>

**09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn****Số cuối quý****Số đầu năm**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- <b>Đầu tư vào công ty con</b>		<b>74.403.266.310</b>		<b>62.000.000.000</b>
+ Công ty ĐTXD và PT năng lượng Sông Đà 5		74.403.266.310		74.403.266.310
- <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>813.960</b>	<b>8.139.600.000</b>	<b>813.960</b>	<b>8.139.600.000</b>
+ Công ty CP Sông Đà 5.05	813.960	8.139.600.000	813.960	8.139.600.000
- <b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>2.365.900</b>	<b>45.344.861.670</b>	<b>2.365.900</b>	<b>45.344.861.670</b>
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>2.365.900</b>	<b>23.759.000.000</b>	<b>2.365.900</b>	<b>23.759.000.000</b>
+ Công ty CP ĐT và PT điện Tây Bắc	2.190.000	21.900.000.000	2.190.000	21.900.000.000
+ Công ty CP Sắt Thạch Khê	75.900	759.000.000	75.900	759.000.000
+ Công ty CP ĐT và PT khu kinh tế Hải Hà	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
<b>Đầu tư khác</b>		<b>21.585.861.670</b>		<b>21.585.861.670</b>
+ Công ty CP ĐT và PT đô thị Sông Đà		4.588.088.943		4.588.088.943
+ Tập đoàn Sông Đà		16.997.772.727		16.997.772.727
<b>Cộng</b>	<b>3.179.860</b>	<b>127.887.727.980</b>	<b>3.179.860</b>	<b>115.484.461.670</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

<b>10. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng Công ty	201.801.347.062	169.071.338.521
+ NHĐT & PT SƠN LA	65.527.174.487	67.502.425.904
+ NHTMCP quân đội - CN Mỹ Đình	8.000.000.000	13.000.000.000
+ Ngân hàng An Bình	9.173.545.108	21.087.581.852
+ NHCT Sông Nhuệ	54.548.339.160	6.318.537.534
+ NHĐT&PT Tuyên Quang	49.052.288.307	46.162.793.231
+ CT Tài chính Cp Sông Đà	15.500.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>201.801.347.062</b>	<b>169.071.338.521</b>
<b>11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng Công ty	5.064.148.150	4.670.025.530
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.652.620.980	4.388.360.485
+ Thuế thu nhập cá nhân	411.527.170	281.665.045
- Xí nghiệp Sông Đà 501	337.294.861	236.663.273
+ Thuế thu nhập cá nhân	337.294.861	236.663.273
- Xí nghiệp Sông Đà 502	2.086.419.935	1.771.537.761
+ Thuế GTGT	862.424.684	1.308.883.825
+ Thuế thu nhập cá nhân	913.137.651	462.653.936
+ Thuế tài nguyên	310.857.600	-
- Xí nghiệp Sông Đà 503	2.116.343.771	1.191.985.818
+ Thuế GTGT	1.980.947.602	1.106.379.086
+ Thuế thu nhập cá nhân	135.396.169	85.606.732
- Xí nghiệp Sông Đà 504	2.086.028.283	4.296.372.301
+ Thuế GTGT	1.262.146.398	3.091.665.436
+ Thuế thu nhập cá nhân	779.400.725	761.773.395
+ Thuế tài nguyên	35.399.160	303.149.470
+ Thuế khác	9.082.000	139.784.000
- Xí nghiệp Sông Đà 506	690.278.495	645.681.702
+ Thuế GTGT	535.326.418	610.932.061
+ Thuế thu nhập cá nhân	154.952.077	34.749.641
- Xí nghiệp Sông Đà 508	10.271.873.229	237.125.187
+ Thuế GTGT	10.102.010.295	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	169.862.934	237.125.187
- Chi nhánh Hà Nội	112.506.477	73.160.911
+ Thuế thu nhập cá nhân	112.506.477	73.160.911
<b>Cộng</b>	<b>22.764.893.201</b>	<b>13.122.552.483</b>
<b>12. Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng Công ty	5.596.866.776	1.083.116.776
+ Lãi vay	4.513.750.000	-
+ Phải trả khác	1.083.116.776	1.083.116.776
- Xí nghiệp Sông Đà 508	17.425.087.138	-
+ Công ty CP Sông Đà 7.04	17.425.087.138	-



- Chi nhánh Hà Nội	-	-
<b>Cộng</b>	<b>23.021.953.914</b>	<b>1.083.116.776</b>
<b>13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
+ Kinh phí công đoàn	3.016.290.332	2.515.399.879
+ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5.060.888.855	-
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
+ Cổ tức phải trả	18.109.073.500	109.073.500
+ Phải trả khác	13.227.939.721	5.246.479.753
<b>Cộng</b>	<b>39.434.192.408</b>	<b>7.870.953.132</b>
<b>14. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Văn phòng Công ty	28.462.762.226	38.064.658.055
+ Ngân hàng ĐT&PT Sơn La	1.344.056.055	2.420.056.055
+ Công ty tài chính CP Sông Đà	10.576.920.455	17.239.102.000
+ NHCT Sông Nhuệ	16.541.785.716	18.405.500.000
<b>Cộng</b>	<b>28.462.762.226</b>	<b>38.064.658.055</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

**15. Vốn chủ sở hữu****15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.940.000.000</b>	-	<b>278.425</b>	<b>40.022.727.399</b>	<b>6.535.332.913</b>	-	<b>69.904.485.786</b>	<b>177.402.824.523</b>
- Tăng vốn trong năm trước	29.060.000.000	116.115.470.000	-	-	-	-	-	<b>145.175.470.000</b>
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	67.683.330.977	<b>67.683.330.977</b>
- Tăng khác	-	-	-	33.058.770.928	6.165.198.641	3.082.599.321	-	<b>42.306.568.890</b>
- Giảm khác	-	-	<b>(278.425)</b>	-	-	-	<b>(68.321.327.124)</b>	<b>(68.321.605.549)</b>
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>116.115.470.000</b>	-	<b>73.081.498.327</b>	<b>12.700.531.554</b>	<b>3.082.599.321</b>	<b>69.266.489.639</b>	<b>364.246.588.841</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>116.115.470.000</b>	-	<b>73.081.498.327</b>	<b>12.700.531.554</b>	<b>3.082.599.321</b>	<b>69.266.489.639</b>	<b>364.246.588.841</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	32.450.048.259	6.720.157.635	3.360.078.818	-	<b>42.530.284.712</b>
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	16.012.766.062	<b>16.012.766.062</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	578.516.666	<b>578.516.666</b>
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	<b>(69.266.489.639)</b>	<b>(69.266.489.639)</b>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>116.115.470.000</b>	-	<b>105.531.546.586</b>	<b>19.420.689.189</b>	<b>6.442.678.139</b>	<b>16.591.282.728</b>	<b>354.101.666.642</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

<b>15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	47.644.000.000	47.644.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	42.356.000.000	42.356.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>

<b>15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
- <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu kỳ	90.000.000.000	60.940.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	29.060.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
- <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

<b>15.4. Cổ phiếu</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- <b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>
- <b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- <b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>9.000.000</b>	<b>9.000.000</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ 1 cổ phiếu

<b>15.5 Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	105.531.546.586	73.081.498.327
- Quỹ dự phòng tài chính	19.420.689.189	12.700.531.554
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.442.678.139	3.082.599.321
<b>Cộng</b>	<b>131.394.913.914</b>	<b>88.864.629.202</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 5, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính**Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu xây lắp	271.887.856.077	315.031.366.557
- Doanh thu khác	179.900.379.494	393.171.373.163
<b>Cộng</b>	<b>451.788.235.571</b>	<b>708.202.739.720</b>
<b>17. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Giảm giá hàng bán	30.538.576	145.345.049
<b>Cộng</b>	<b>30.538.576</b>	<b>145.345.049</b>
<b>18. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu xây lắp	271.857.317.501	314.886.021.508
- Doanh thu khác	179.900.379.494	393.171.373.163
<b>Cộng</b>	<b>451.757.696.995</b>	<b>708.057.394.671</b>
<b>19. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn xây lắp	231.743.854.000	273.591.780.000
- Giá vốn các hoạt động khác	146.363.400.575	329.665.997.398
<b>Cộng</b>	<b>378.107.254.575</b>	<b>603.257.777.398</b>
<b>20. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	225.683.472	960.538.320
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.627.920.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	190.000.000
<b>Cộng</b>	<b>225.683.472</b>	<b>2.778.458.320</b>
<b>21. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	23.168.988.022	18.417.641.365
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	228.674.479	3.864.826.913
<b>Cộng</b>	<b>23.397.662.501</b>	<b>22.282.468.278</b>
<b>22. Thu nhập khác</b>		
- Thu nhập từ việc góp vốn bằng TSCĐ	2.466.829.000	-
- Thu nhập từ bán TS và CCDC thanh lý	321.961.636	-
- Thu nhập khác	453.818.182	515.092.820
<b>Cộng</b>	<b>3.242.608.818</b>	<b>515.092.820</b>

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</b>
<b>23. Chi phí khác</b>		
- Chi phí khác	1.199.742.168	2.690.765
<b>Cộng</b>	<b>1.199.742.168</b>	<b>2.690.765</b>
<b>24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	842.777.161	3.307.040.124
<b>Cộng</b>	<b>842.777.161</b>	<b>3.307.040.124</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2010 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

### 2 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu		ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I.</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>1</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Σtài sản	%	22,63	22,15
1.2	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Σtài sản	%	77,37	77,85
<b>2</b>	<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
2.1	Nợ phải trả/Σnguồn vốn	%	59,16	63,75
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Σnguồn vốn	%	40,84	36,25
<b>II</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
1	Khả năng thanh toán hiện hành (Σtiền và tương đương tiền/Σnợ ngắn hạn)	lần	0,027	1,570
2	Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn (ΣTS ngắn hạn/ΣNợ ngắn hạn)	lần	1,387	1,410
3	Khả năng thanh toán nhanh Σ(Tiền+Đầu tư ngắn hạn)/ΣNợ ngắn hạn	lần	0,027	0,100
<b>III</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
<b>1</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
1.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	3,73	4,79
1.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,54	4,55
<b>2</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 5**

Địa chỉ: Tầng 5, tháp B, toà nhà HH4, khu đô thị  
Sông Đà Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho giai đoạn kế toán từ  
ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011

2.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Σtài sản	%	1,94	2,13
2.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Σtài sản	%	1,85	2,02

*Lập, ngày 09 tháng 09 năm 2011*

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**TẠ QUANG DŨNG**

**TRẦN VĂN HUYỀN**